

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2

Ngày 30/09/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.7%	-0.8%

DT thuần Q3/25
63.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10 3.5%
YoY: ▲ 8.70 16.0%

LN thuần Q3/25
2.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.02 -0.7%
YoY: ▲ 0.30 16.4%

LN sau thuế Q3/25
1.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 1.5%
YoY: ▲ 0.14 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.8%
YoY: +/- ▲ 0.7%

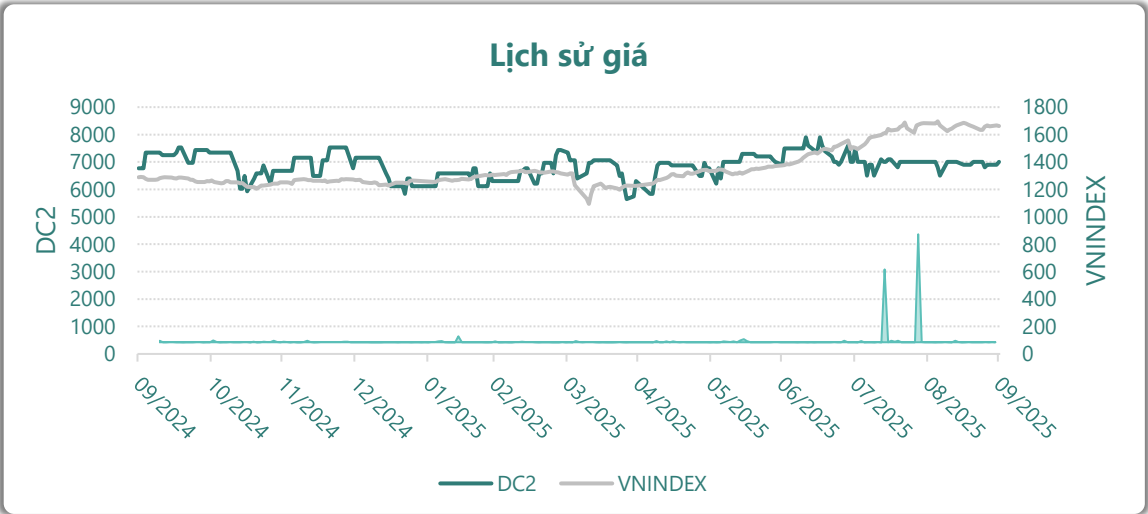
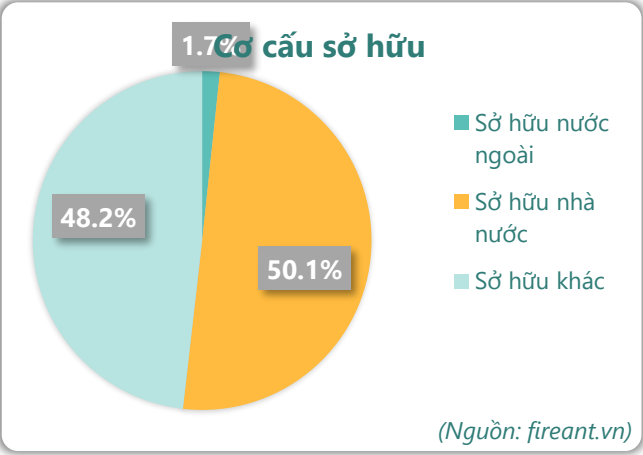
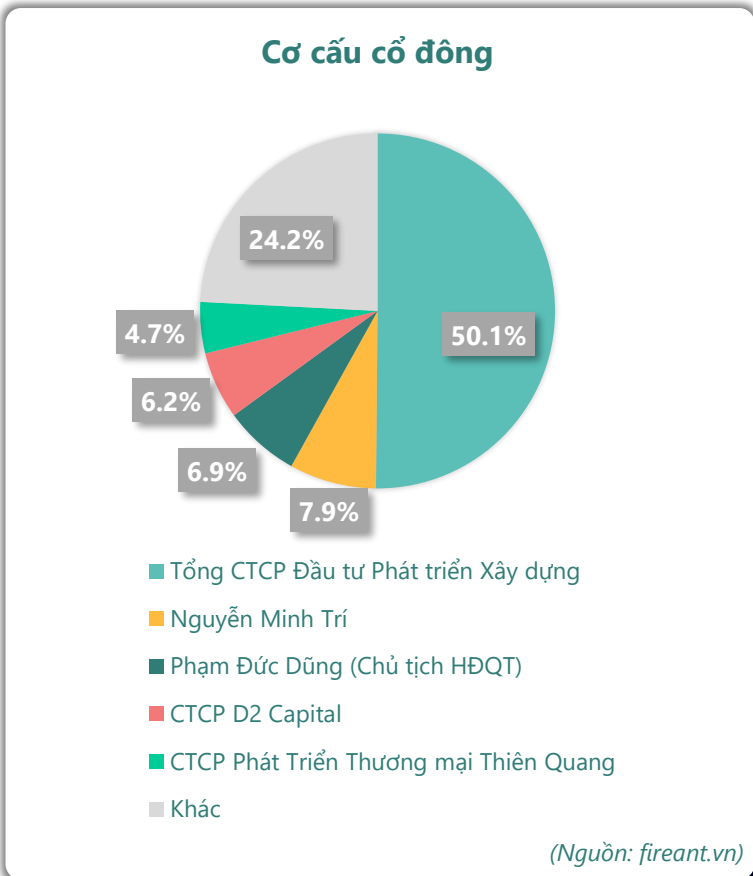
ROE (TTM) Q3/25
7.3%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,647 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	11,304,699
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.12
EPS	659
P/E	10.6

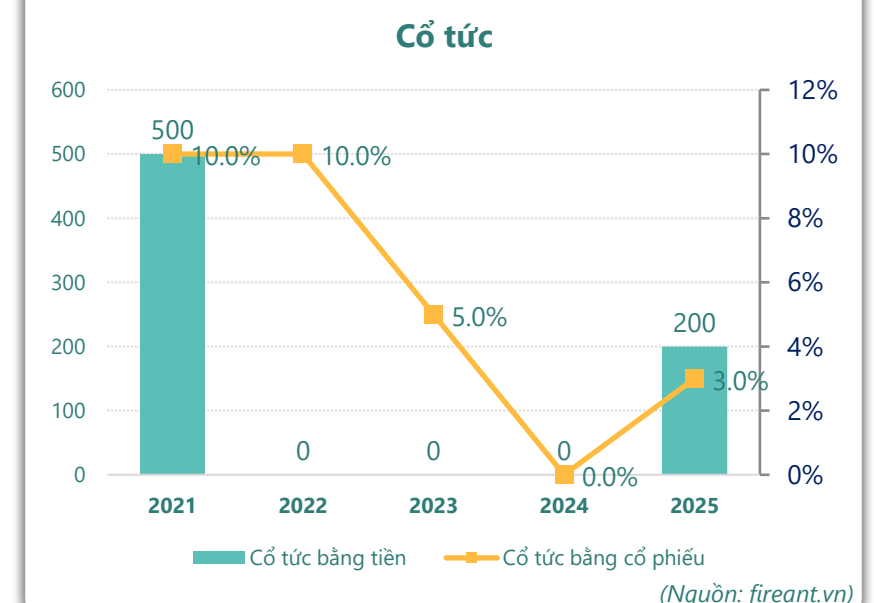
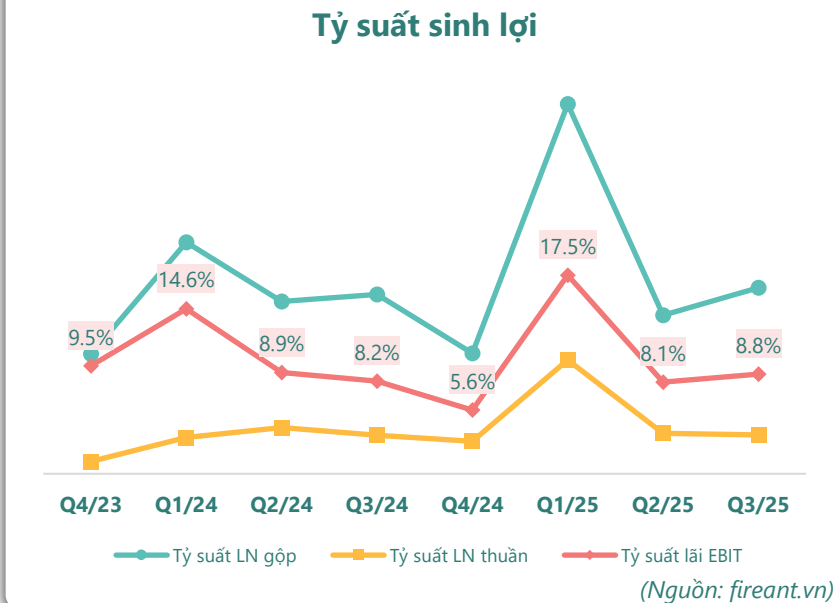
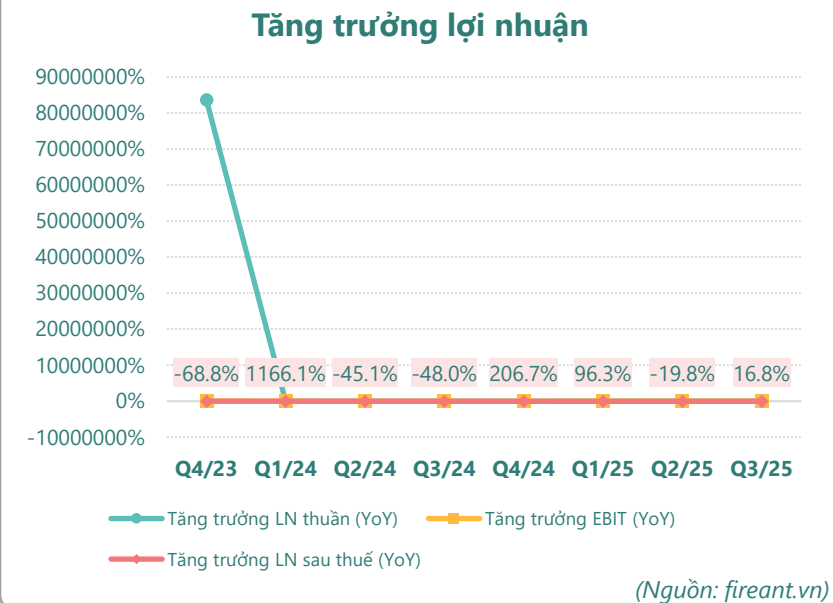
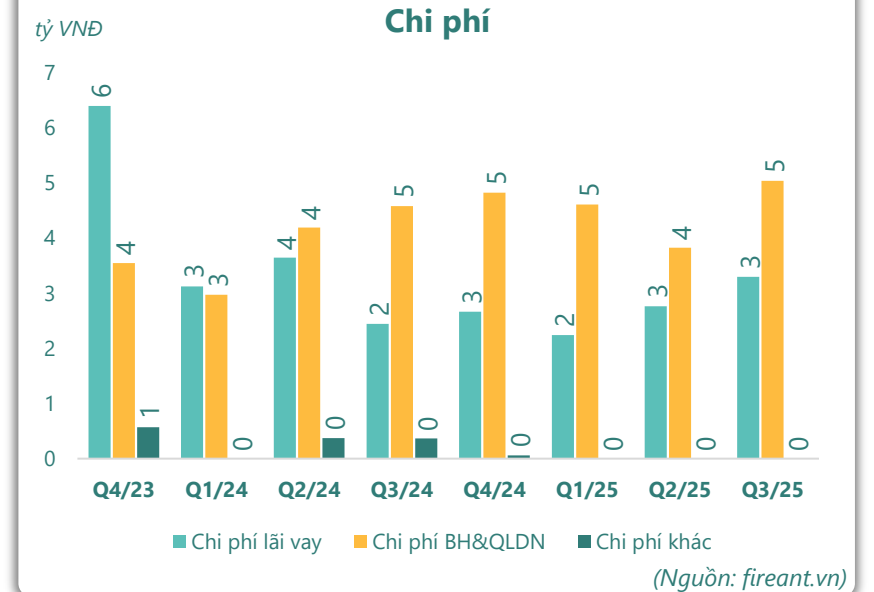
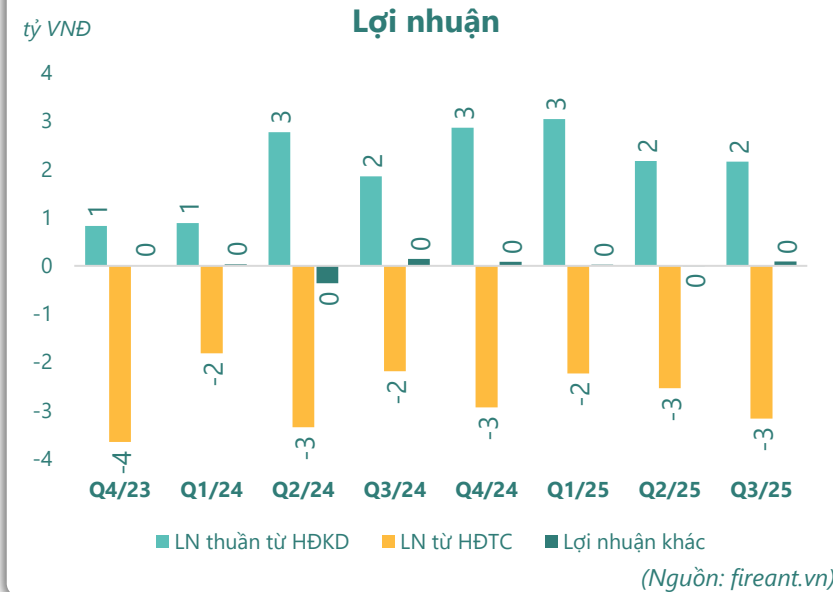
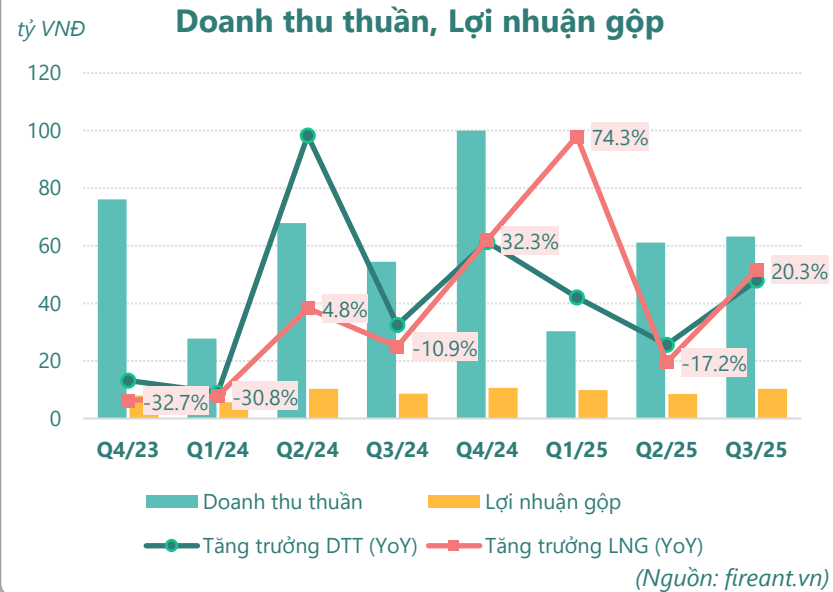
DT thuần 9T 2025
155
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00 3.0%

LN thuần 9T 2025
7.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.87 33.9%

LN sau thuế 9T 2025
5.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 55.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



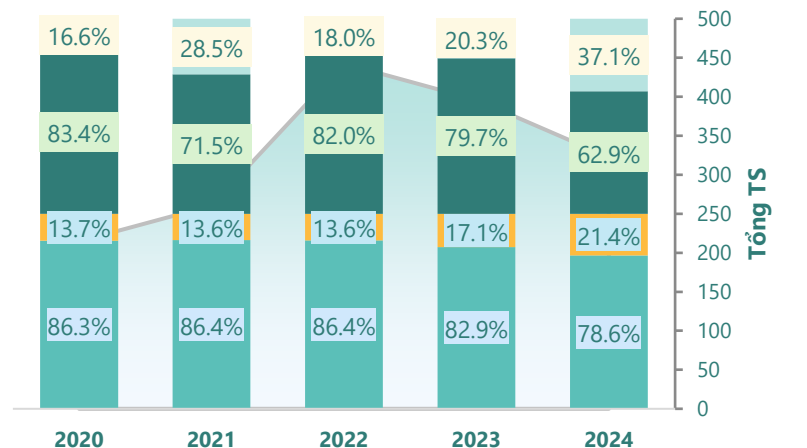


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

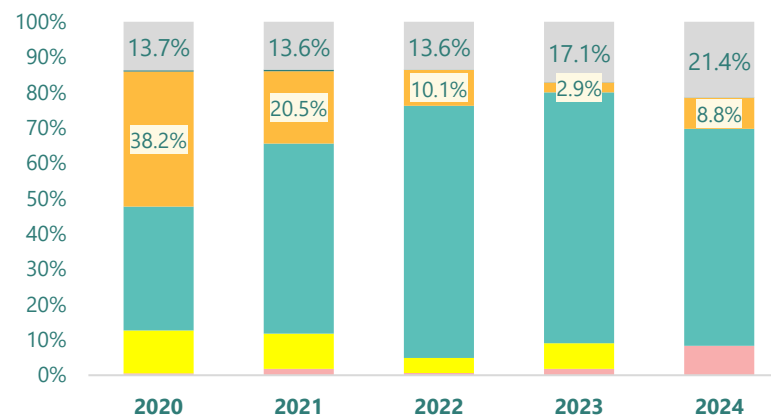
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

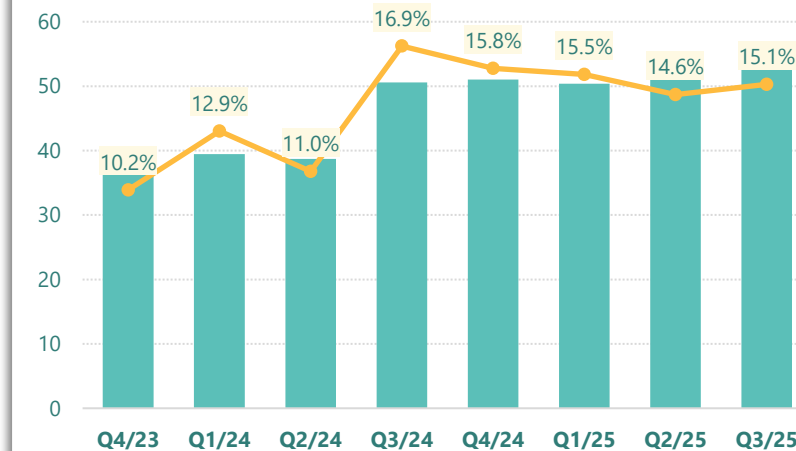


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

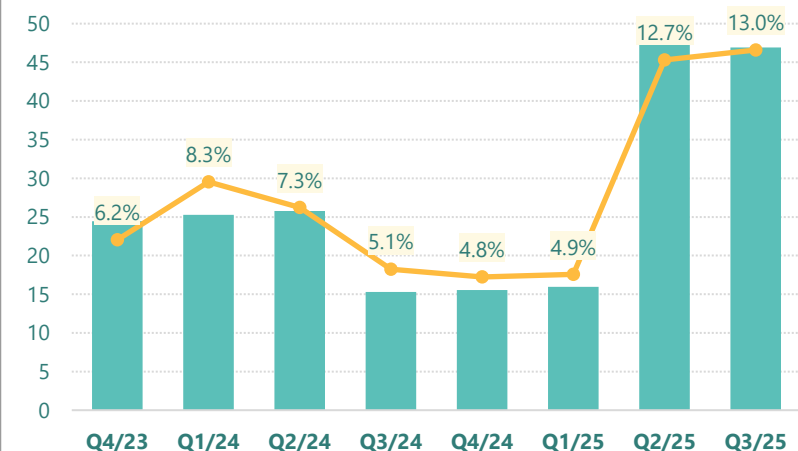


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

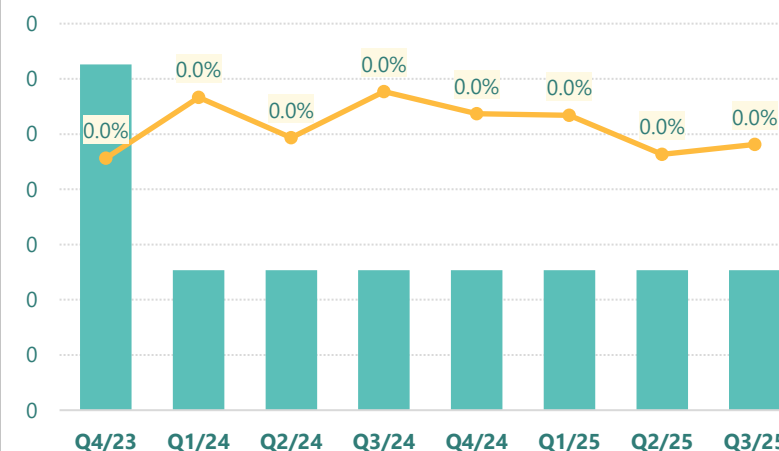


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

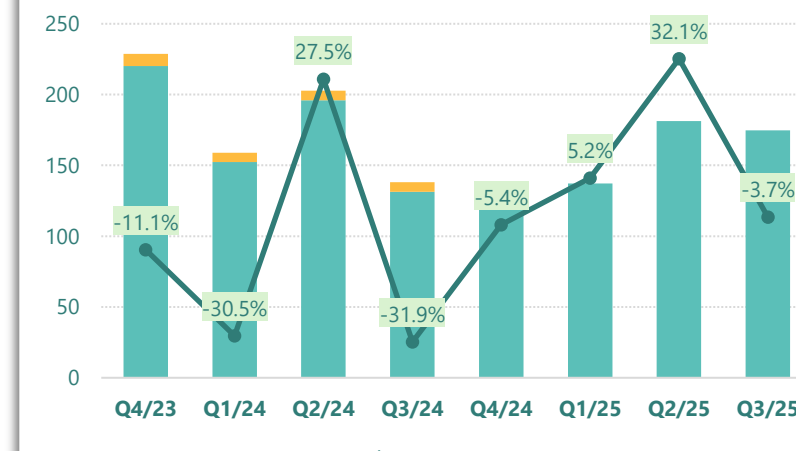


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



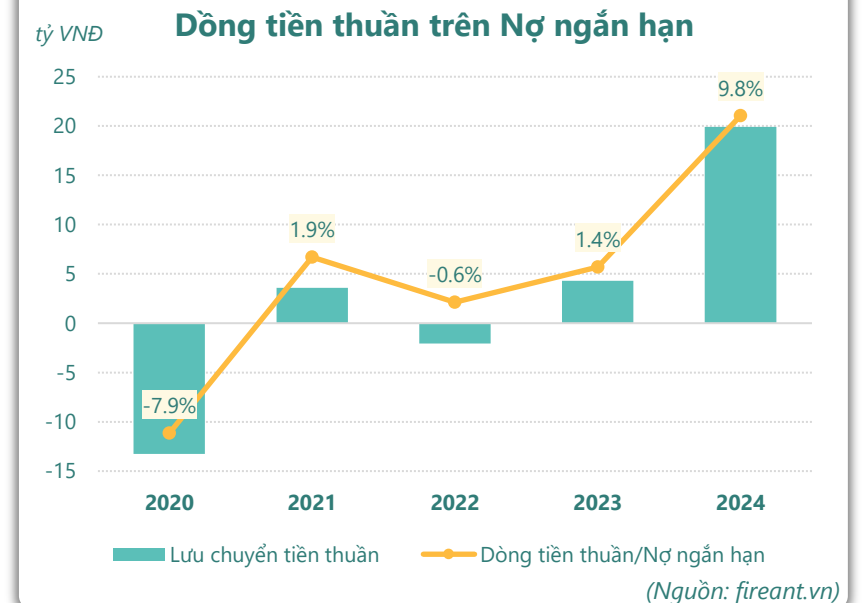
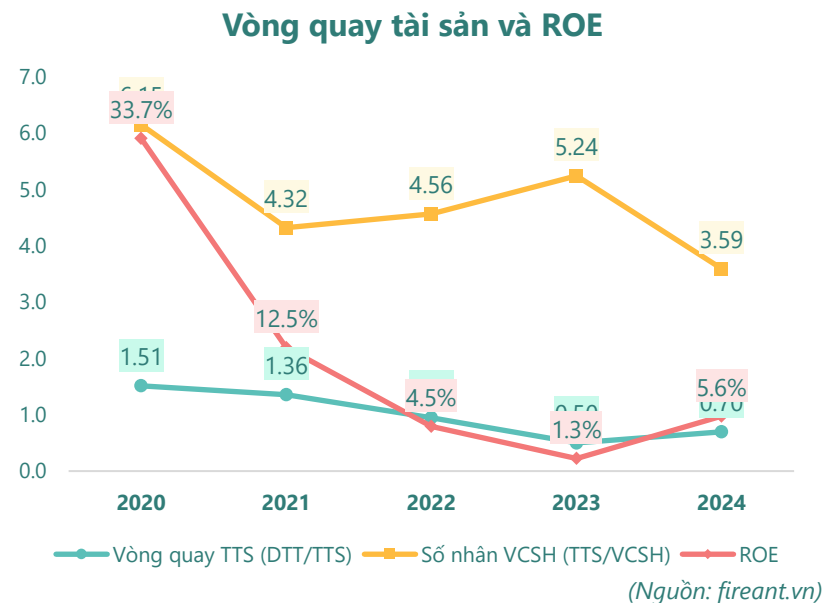
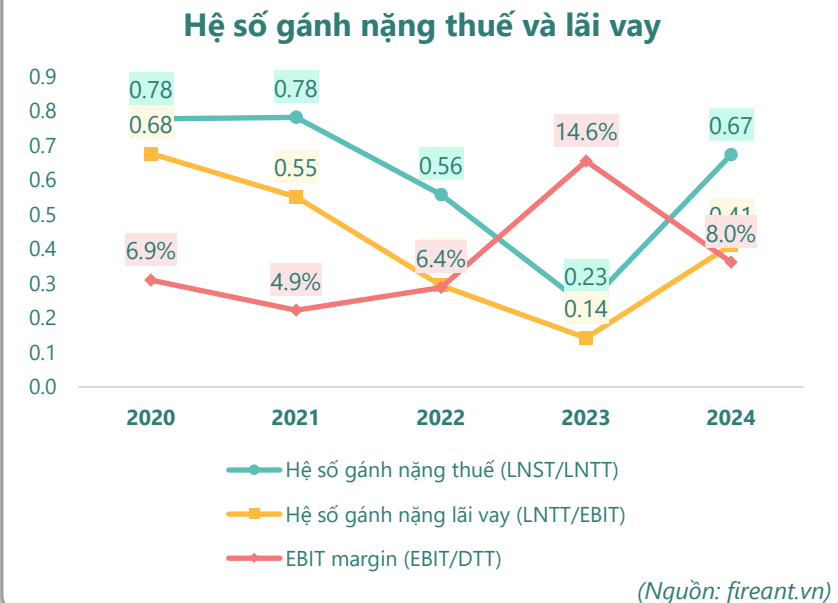
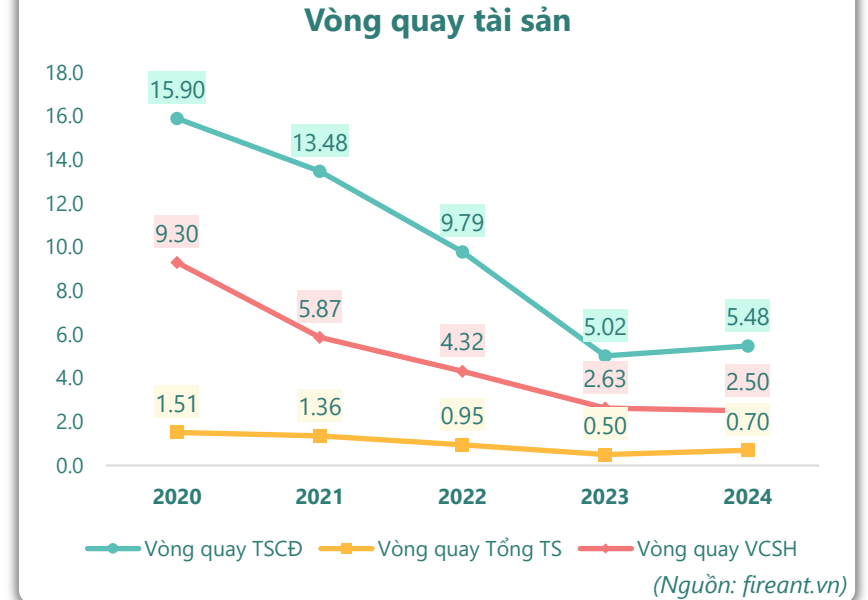
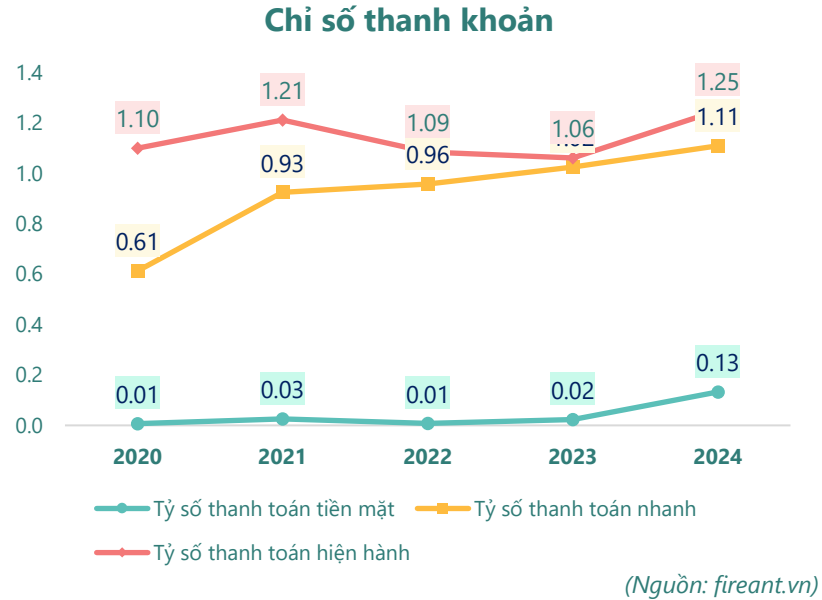
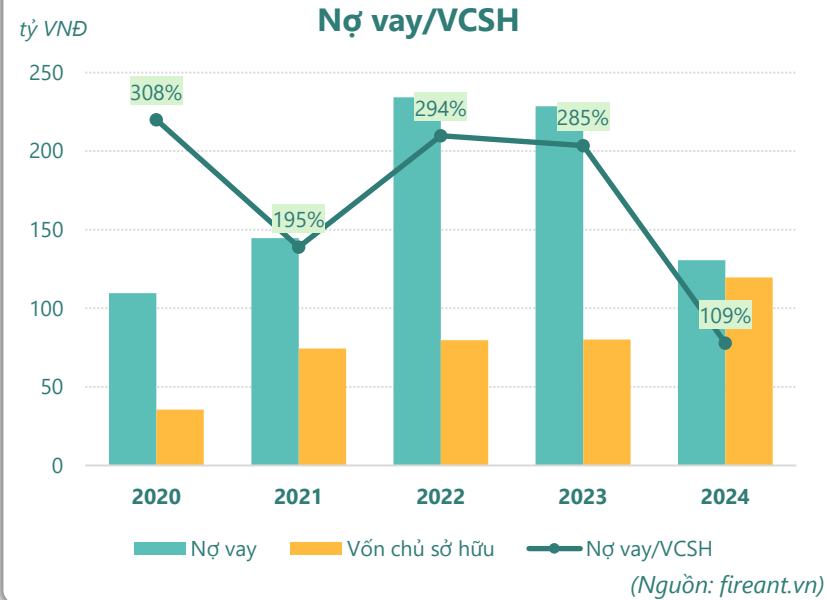
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.2	54.5	16.0%	155	150	3.0%
Giá vốn hàng bán	52.9	45.9	15.2%	126	126	0.2%
Lợi nhuận gộp	10.4	8.62	20.4%	28.8	24.6	17.1%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.26	-49.6%	0.37	1.88	-80.5%
Chi phí TC	3.30	2.45	34.7%	8.31	9.22	-9.9%
Chi phí lãi vay	3.30	2.45	34.7%	8.31	9.22	-9.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.04	-100%	0.07	0.04	89.9%
Chi phí QLDN	5.04	4.55	10.8%	13.4	11.7	14.5%
LN thuần từ HĐKD	2.16	1.86	16.4%	7.39	5.52	33.9%
Lợi nhuận khác	0.09	0.14	-34.6%	0.12	-0.19	162%
LN trước thuế	2.26	2.00	12.8%	7.51	5.33	40.9%
Lợi nhuận sau thuế	1.49	1.35	10.5%	5.32	3.42	55.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.49	1.35	10.5%	5.32	3.42	55.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-53.1	66.9	-30.0	-1.79	-52.9	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.92	-5.58	29.0	-9.99	-5.54	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.0	-64.7	26.7	6.73	44.1	-57.4
Tiền đầu kỳ	5.71	4.53	1.15	26.9	21.9	7.50
Lưu chuyển tiền thuần	-1.17	-3.39	25.8	-5.05	-14.4	22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.53	1.15	26.9	21.9	7.50	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	360	322	11.6%
Tài sản ngắn hạn	256	253	1.2%
Tiền và tương đương tiền	10.9	26.9	-59.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	175	198	-11.6%
Hàng tồn kho	56.0	28.4	97.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.66	0.36	1181%
Tài sản dài hạn	103	69.0	49.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.2	51.0	6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.9	15.6	202%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.02	2.35	-14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	203	17.3%
Nợ ngắn hạn	238	203	17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	131	33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.0	50.9	-11.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	120	1.9%
Vốn chủ sở hữu	122	120	1.9%
Vốn điều lệ	113	110	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

